

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
CÔNG TY CP DAMAC GLS
DAMAC JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 2008/2019/DAMAC/CV

V/v: *CBTT BCTC hợp nhất năm 2018 đã
kiểm toán*

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Ha Noi, day 20 month 08 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL



Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: KSH
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 99 An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024 3936 4695
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Hoàng Văn Long
Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.

In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.

.....

Lý do/ Reason:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/08/2019 tại đường dẫn: <http://damac.com.vn/>

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 20/08/2019 Available at: <http://damac.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Documents related to the disclosure



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Lung





Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damac GLS (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damac GLS (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản HAMICO) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700189368 ngày 13 tháng 9 năm 2000 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 26/07/2019, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 575.096.750.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 575.096.750.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; Khai thác và chế biến khoáng sản (khai thác quặng kim loại), khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình; Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Mua bán thực phẩm nông sản...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết		
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty con:						
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên SAPA	Số 58, tổ 7, phố Cầu Mây, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	80,00%	93,33%	80,00%	93,33%	
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng	Số 348, đường Nhạc Sơn, tổ 29, phường Kim Lân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai		75,00%		75,00%	
Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên	Số 002, đường Thanh Niên, phường Duyên Hải, thành phố		71,07%		71,07%	
Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	Số 348, đường Nhạc Sơn, tổ 29, phường Kim Lân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai		27,78%		27,78%	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vượng	Tầng 1, 257 đường Minh Khai, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai		42,29%		42,29%	
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Gia Huy	Số 428 đường Khánh Yên, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai		44,29%		44,29%	

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 là 2.409.115.010 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế là 88.492.463 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 11.545.438.103 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 13.954.553.113 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Hoàng Văn Pháo	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Hoàng Văn Long	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Trần Đình Dũng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018, miễn nhiệm 15/05/2019)
Bà Tạ Thu Thủy	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018)
Bà Mai Thủy Hằng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Long	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Nguyễn Đức Thắng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Ông Đặng Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2018, miễn nhiệm 24/08/2018)
Ông Nguyễn Khánh Toàn	Giám đốc điều hành	(Bỏ nhiệm ngày 01/10/2018, miễn

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Bà Phạm Thị Quế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/05/2018)
Bà Đinh Thị Khánh Ly	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018)
Bà Vũ Thanh Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018; Từ nhiệm ngày 28/11/2018)
Ông Nguyễn Đức Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2018)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Minh Đức		(Bỏ nhiệm ngày 18/03/2019)
Bà Trần Thị Vân		(Bỏ nhiệm ngày 18/06/2018, miễn nhiệm 18/03/2019)
Bà Nguyễn Hương Ly		(Miễn nhiệm ngày 18/06/2018)

Đại diện pháp luật

Ông Hoàng Văn Long	
--------------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damac GLS phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Duyệt, ngày 15 tháng 08 năm 2019



HOÀNG VĂN LONG
Tổng Giám đốc

Số: 634./BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Damac GLS, được lập ngày 15/08/2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Damac GLS tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22... tháng 8 năm 2019

Kiểm toán viên



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1



LÊ VĂN TUẤN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657.946.791.146	297.282.308.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	139.919.223	727.917.847
Tiền	111		139.919.223	727.917.847
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	382.476.371.217	
Chứng khoán kinh doanh	121		385.000.000.000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.523.628.783)	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.858.110.347	167.679.835.809
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.255.785.127	126.524.258.413
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	60.422.852.220	24.121.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		13.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	190.344.550.000	4.034.577.397
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(165.077.000)	
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	394.340.000	126.573.548.117
Hàng tồn kho	141		394.340.000	126.573.548.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.050.359	2.301.006.887
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.050.359	2.301.006.887
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.429.638	482.177.894.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.690.000	70.214.777.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	63.690.000	70.214.777.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220			
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8		50.410.711.357
- Nguyên giá	222			50.410.711.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		41.544.364	54.822.050.303
Tài sản cố định thuê tài chính	224		(41.544.364)	(4.411.338.946)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.249.748.750
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.249.748.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			360.282.946.239
Đầu tư vào công ty con	251	V.4		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			360.102.976.239
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			179.970.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.739.638	19.711.081
Chi phí trả trước dài hạn	261		7.739.638	19.711.081
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		658.018.220.784	779.460.203.087

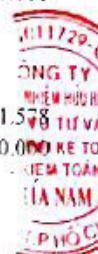


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.951.204.117	122.018.304.046
I. Nợ ngắn hạn	310		49.951.204.117	122.018.304.046
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.429.702.091	48.314.297.856
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.374.865.350	1.800.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	16.779.310	6.414.174.612
Phải trả người lao động	314		14.670.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	92.000.000	272.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	31.023.187.366	7.831.578
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9		65.210.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		608.067.016.667	657.441.899.041
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	608.067.016.667	657.441.899.041
Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.096.750.000	575.096.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.096.750.000	575.096.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412			
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.722.383.272	16.778.889.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.892.081.309	13.866.060.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.830.301.963	2.912.829.039



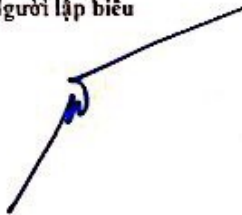
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.247.883.395	65.566.259.352
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		658.018.220.784	779.460.203.087

Người lập biểu



NGUYỄN MINH ĐỨC

Phụ trách kế toán



NGUYỄN MINH ĐỨC

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



HOÀNG VĂN LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.866.768.760	178.221.822.883
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.866.768.760	178.221.822.883
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.684.156.725	169.743.628.305
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.182.612.035	8.478.194.578
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.368.543.235	626.486.981
Chi phí tài chính	22	VI.4	2.524.711.513	1.380.238.602
- Trong đó: chi phí lãi vay	23			1.380.238.602
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			1.102.976.830
Chi phí bán hàng	25	VI.6		5.165.036.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.193.790.794	2.445.106.870
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.832.652.963	1.217.275.898
Thu nhập khác	31			1.865.897.668
Chi phí khác	32	VI.5	2.351.000	149.127.418
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.351.000)	1.716.770.250
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.830.301.963	2.934.046.148
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		95.253.180
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.830.301.963	2.838.792.968
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.582.418.568	2.912.829.039
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.247.883.395	(74.036.071)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	67	49
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



NGUYỄN MINH ĐỨC

Phụ trách kế toán



NGUYỄN MINH ĐỨC

Tổng Giám đốc



HOANG VAN LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.830.301.963	2.934.046.148
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		1.154.014	164.139.907
- Các khoản dự phòng	03		2.688.705.783	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.368.543.235)	(626.486.981)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.380.238.666
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.618.525	3.851.937.747
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(34.804.231.010)	(156.176.441.333)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		126.179.208.117	(82.608.599.351)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(234.540.684.322)	67.844.946.996
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		11.971.443	155.773.365
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.380.238.666)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(66.174.612)	(175.687.340)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(143.068.291.859)	(168.488.308.589)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.770.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	8.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(385.000.000.000)	(200.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		518.561.750.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.368.543.235	626.486.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		149.930.293.235	(196.143.513.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	299.561.750.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
Tiền thu từ đi vay	33		600.000.000	157.419.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.050.000.000)	(92.209.000.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.450.000.000)	364.771.750.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(587.998.624)	139.928.392
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	727.917.847	587.989.455



Người lập biểu



NGUYỄN MINH ĐỨC

Phụ trách kế toán



NGUYỄN MINH ĐỨC

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Giám đốc



HOÀNG VĂN LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damac GLS (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản HAMICO) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0700189368 ngày 13 tháng 9 năm 2000 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 26/07/2019, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 575.096.750.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 : 575.096.750.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản; Khai thác và chế biến khoáng sản (khai thác quặng kim loại), khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chế biến đá; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét; Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Mua bán thực phẩm nông sản...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên SAPA	Số 58, tổ 7, phố Cầu Mây, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	80,00%	93,33%	80,00%	93,33%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng	Số 348, đường Nhạc Sơn, tổ 29, phường Kim Lân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào	0,00%	75,00%	0,00%	75,00%
Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên	Số 002, đường Thanh Niên, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào	0,00%	71,07%	0,00%	71,07%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Phân lân mung chày Lào Cai	Số 348, đường Nhạc Sơn, tổ 29, phường Kim Lân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	27,78%	0,00%	27,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vương	Tầng 1, 257 đường Minh Khai, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	42,29%	0,00%	42,29%
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Gia Huy	Số 428 đường Khánh Yên, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	0,00%	44,29%	0,00%	44,29%

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- **Phải thu nội bộ:** các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- **Phải thu khác:** các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị của hàng tồn kho bao gồm:

Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;

Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu;

Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể được thực hiện là giá trị bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng hóa khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội toán thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội toán sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền hồi thưởng của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

18. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	126.448.511	675.519.549
- Tiền gửi ngân hàng	13.470.712	52.398.298
+ Tiền gửi (VND)	13.470.712	52.398.298
+ Tiền gửi (USD)		
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	139.919.223	727.917.847

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	24.255.785.127	126.524.258.412
Công ty Cổ phần Thương mại Đông Đô Việt	5.084.400.000	21.344.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hano Green		5.270.830.750
Công ty Cổ phần Đồng Lào Cai		40.235.732.000
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung		20.129.032.264
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Toàn Thắng		14.385.000.000
Công ty TNHH AJIMAN Việt Nam	14.906.308.125	
Công ty TNHH Xây dựng TMDV Dũng Hà	4.100.000.000	
Các đối tượng khác	165.077.002	25.159.063.398
Cộng	24.255.785.127	126.524.258.412

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	60.422.852.220	24.121.000.000
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng thương mại Hoàng Tiên	7.450.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt		66.000.000
Công ty TNHH ACE.LK	866.852.220	
Hợp tác xã Na Nang		10.000.000.000
Công ty TNHH TM & DV Hà Trung		9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thảo Nguyên Xanh		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	24.000.000.000	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Linh	28.000.000.000	
Các đối tượng khác	106.000.000	55.000.000
Cộng	60.422.852.220	24.121.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
Tổng giá trị có phiếu	385.000.000.000	382.476.371.217	2.523.628.783	
Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt	196.000.000.000	193.785.645.398	2.214.354.602	
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Vạn Cát	189.000.000.000	188.690.725.819	309.274.181	
Cộng	385.000.000.000	382.476.371.217	2.523.628.783	

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Cổ tức, lợi nhuận được chia/Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc
<i>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	359.000.000.000			360.102.976.239
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vương	50.000.000.000			49.896.696.435
Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Gia Huy	179.000.000.000			179.994.056.642
Cộng	588.000.000.000			589.993.769.316
<i>b. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai	179.970.000			179.970.000
Cộng	179.970.000			179.970.000
Cộng	359.179.970.000			360.282.946.239

Tình hình đầu tư và thoái vốn trong năm 2018 như sau :

Dầu tư Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt
Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 04-18/ĐV/2018/HDCN giữa Bà Lê Thị Hạnh Nguyên và Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt ngày 10/12/2018. Phần vốn góp chuyển nhượng là 26 tỷ đồng, giá chuyển nhượng 20.000đ/CP. Tổng giá trị chuyển nhượng : 52 tỷ đồng.
Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 04-18/ĐV/2018/HDCN giữa Bà Lê Thị Hạnh Nguyên và Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt. Phần vốn góp chuyển nhượng là 26 tỷ đồng, giá chuyển nhượng 20.000đ/CP. Tổng giá trị chuyển nhượng : 52 tỷ đồng.
Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 03-18/ĐV/2018/HDCN giữa Ông Nguyễn Trí Thành và Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt ngày 10/12/2018. Phần vốn góp chuyển nhượng là 72 tỷ đồng, giá chuyển nhượng 20.000đ/CP. Tổng giá trị chuyển nhượng : 144 tỷ đồng.



Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 03-18/DV/2018/HDCN giữa Ông Nguyễn Trí Thành và Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt ngày 20/12/2018. Phần vốn góp chuyển nhượng là 72 tỷ đồng, giá chuyển nhượng 20.000đ/CP. Tổng giá trị chuyển nhượng : 144 tỷ đồng.

Dự kiến khoản đầu tư này sẽ được thanh lý vào quý 4/2019

Đầu tư Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Vạn Cát
Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01-18/VK/2018/HDCN giữa ông Đỗ Minh Tuấn và Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Vạn Cát ngày 12/12/2018. Số lượng CP là 3.752.059 CP, giá chuyển nhượng 30.000đ/CP. Tổng giá trị chuyển nhượng: 112.561.750.000 đồng.

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02-18/VK/2018/HDCN giữa ông Đỗ Minh Tuấn và Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Vạn Cát ngày 12/12/2018. Số lượng CP là 2.547.941 CP, giá chuyển nhượng 30.000đ/CP. Tổng giá trị chuyển nhượng: 76.438.250.000 đồng.
Thanh lý đầu tư và hoàn tất chuyển nhượng vào tháng 8/2019

Thoái vốn Công ty Cổ phần Dầu tư Tài Nguyên Sapa
Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/SP/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Nguyễn Đức Hùng, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư Tài Nguyên Sapa ngày 10/12/2018. Số CP chuyển nhượng là 1.000.000 cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng.

Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/SP/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Nguyễn Đức Hùng, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư Tài Nguyên Sapa ngày 29/12/2018. Số CP chuyển nhượng là 1.000.000 cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 10 tỷ đồng.

Thoái vốn Công ty TNHH Dầu tư Tam Nguyên
Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp và Khoản phải thu số 01/TN/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Lê Văn An, có xác nhận của Công ty TNHH Dầu tư Tam Nguyên ngày 15/12/2018. Phần vốn góp chuyển nhượng là 24.561.750.000 đồng, khoản phải thu giá chuyển nhượng là 12 tỷ đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 36.561.750.000 đồng.

Biên bản Thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng Phần vốn góp và Khoản phải thu số 01/TN/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Lê Văn An, có xác nhận của Công ty TNHH Dầu tư Tam Nguyên ngày 19/12/2018.

Thoái vốn Công ty CP DVTM Tổng hợp Huy Hoàng
Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11/CNCP-KHS giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và Bà Phạm Thị Quốc, có xác nhận của Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng ngày 20/06/2018. Số CP chuyển nhượng là 7.000.000 đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng là 70 tỷ đồng. Mệnh giá: 10.000đ/CP. Hai bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình được nêu trong Hợp đồng

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 10/CNCP-KHS giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và Bà Đặng Thị Hằng, có xác nhận của Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng ngày 20/06/2018. Số CP chuyển nhượng là 8.000.000 cổ phần. Tổng giá trị chuyển nhượng là 80 tỷ đồng. Mệnh giá: 10.000đ/CP. Hai bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình được nêu trong Hợp đồng

Trong năm tài chính 2018, Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH đã thoái vốn đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết như sau :
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vương
Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/TV/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Lê Văn An, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nông Lâm Nghiệp Thịnh Vương ngày 12/12/2018

Biên bản Thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/TV/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Lê Văn An, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nông Lâm Nghiệp Thịnh Vương ngày 20/12/2018 v/v Bên chuyển nhượng đã bàn giao 14.800.000CP, đã nhận đủ số tiền 148 tỷ đồng



Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 25/TV/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Nguyễn Đức Hùng, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nông Lâm Nghiệp Thịnh Vương ngày 25/12/2018

Biên bản Thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 25/TV/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Nguyễn Đức Hùng, có xác nhận của Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Nông Lâm Nghiệp Thịnh Vương ngày 28/12/2018 v/v Bên chuyển nhượng đã bàn giao 600.000CP, đã nhận đủ số tiền 6 tỷ đồng.

Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Gia Huy

Quyết định số 16/1/2018/QĐ-HDQT ngày 16/11/2018 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH v/v chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Gia Huy, tổng giá trị 130 tỷ đồng, số cổ phần 13.000.000 CP

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 05/GH/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Nguyễn Đức Hùng, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Gia Huy ngày 04/12/2018

Biên bản Thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 05/GH/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Nguyễn Đức Hùng, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Gia Huy ngày 05/12/2018 v/v Bên chuyển nhượng đã bàn giao 6.000.000CP.

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/GH/2018/HDCN giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và ông Triệu Văn Phụng, có xác nhận của Công ty TNHH Thương mại Dầu tư Gia Huy ngày 10/12/2018, số CP: 12.400.000đ, 124 tỷ đồng. Tự động thanh lý.

Công ty Cổ phần Lân nung chảy Lào Cai

Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 28/09/2018/HDCN ngày 14/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và Bà Phạm Thị Quế tổng giá trị chuyển nhượng là 50 tỷ đồng.

Biên bản thanh lý Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 28/09/2018/HDCN ngày 28/09/2018 giữa Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển KSH và Bà Phạm Thị Quế, tổng giá trị chuyển nhượng là 50 tỷ đồng.



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai		10.000.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu		3.000.000.000
Cộng		13.000.000.000

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
6.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-		-	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	190.300.550.000		3.908.550.000	
- Phải thu ngắn hạn khác	44.000.000		126.027.397	
- Phải trả khác (Dư nợ)	-		-	
<i>TS thiếu chờ xử lý</i>	-		-	
<i>Đối tượng khác</i>	-		-	
Cộng	190.344.550.000		4.034.577.397	
6.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	63.690.000		214.777.000	
- Phải thu dài hạn khác			70.000.000.000	
Cộng	63.690.000		70.214.777.000	

Ghi chú:

(*) Ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm:

- Hợp đồng đặt cọc số 0206/2018/HĐ/ACE-KSH giữa Công ty TNHH ACE.LK và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH về việc đảm bảo quyền phân phối độc quyền nhân hàng Tinh dầu, nước hoa Ajmal Dubai được quy định tại hợp đồng độc quyền phân phối hàng hóa số 01/HĐ/ACE-KSH ngày 01/06/2018.	30.000.000.000
- Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0306/2018/HĐDC-KSH tại số 99 An Trạch, P.Quốc Tử Giám, Q.Đống Đa, TP Hà Nội theo 04 GCN QSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155626, số vào sổ cấp GCNQSD đất/hồ sơ gốc số CT-DA01865 do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2017, giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155625 số vào sổ cấp GCNQSD đất/hồ sơ gốc số CT-DA01866, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155624 số CT-DA01867, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL155624 số CT-DA01867.	110.000.000.000
Khoản đặt cọc cho ông Đào Đức Chính theo Hợp đồng đặt cọc số : 01/2018/HĐDC-SAPA-DDC ngày 29/09/2018 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 249 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội do ông Đào Đức Chính là chủ sở hữu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Sapa.	35.000.000.000
Khoản đặt cọc cho bà Triệu Thị Hạnh theo Hợp đồng đặt cọc số : 01/2018/HĐDC-SAPA-TTH ngày 01/11/2018 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ BT1A-14 Làng Việt kiều Châu Âu, Khu đô thị mới Mỹ Lao, phường Mỹ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội do bà Triệu Thị Hạnh là chủ sở hữu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên Sapa.	15.300.000.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu			96.589.786	
- Công cụ, dụng cụ				

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMAC GLS
Số 99, An Trạch, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa,
TP Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Chi phí SXKD dở dang		83.253.483.616
- Thành phẩm		12.183.140.881
- Hàng hóa	394.340.000	31.040.333.834
- Hàng hóa bất động sản		
- Hàng hóa gửi bán		

Cộng	394.340.000	126.573.548.117
-------------	--------------------	------------------------

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng
- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		51.535.051.394	3.245.454.545	41.544.364			54.822.050.303
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Dầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
Số giảm trong năm		51.535.051.394	3.245.454.545				54.780.505.939
- Chuyển sang BĐS đầu tư, hàng hóa BDS							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác (hợp nhất)		51.535.051.394	3.245.454.545				54.780.505.939
Số dư cuối năm				41.544.364			41.544.364
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		4.358.900.028	12.048.568	40.390.350			4.411.338.946
Số tăng trong năm				1.154.014			1.154.014
- Khấu hao trong năm				1,154,014			1,154,014
- Tặng khác							
Số giảm trong năm		4.358.900.028	12.048.568				4.370.948.596
- Chuyển sang BĐS đầu tư, hàng hóa BDS							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác (hợp nhất)		4.358.900.028	12.048.568				4.370.948.596
Số dư cuối năm				41.544.364			41.544.364
Giá trị còn lại		47.176.151.366	3.233.405.977	1.154.014			50.410.711.357
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm							

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 41.544.364

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND - VND



9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lào Cai			16.360.000.000		16.360.000.000		16.360.000.000
Ngân hàng TMCP SHB - Chi nhánh Lào Cai			15.000.000.000		15.000.000.000		15.000.000.000
Ngân hàng TMCP MB - Chi nhánh Lào Cai			10.000.000.000		10.000.000.000		10.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc				1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh				3.700.000.000	3.700.000.000		3.700.000.000
Bà Phan Thị Hoa Phương		600.000.000		600.000.000			
Ông Nguyễn Đức Hùng		12.000.000.000		12.000.000.000			
Ông Lục Trung Hải				16.400.000.000	16.400.000.000		16.400.000.000
Bà Phạm Thị Quế				2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000
Cộng			12.600.000.000	77.810.000.000	65.210.000.000		65.210.000.000



10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và DV Hà Trung			5.085.734.500	5.085.734.500
Công ty TNHH Đầu tư XDTM và XNK Thành Nam	17.429.701.123	17.429.701.123		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK Việt Tú			19.250.000.000	19.250.000.000
Hợp tác xã Na Lang			9.187.120.000	9.187.120.000
Các đối tượng khác	968	968	14.791.443.356	14.791.443.356
Cộng	17.429.702.091	17.429.702.091	48.314.297.856	48.314.297.856

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		13.779.310		13.779.310
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.174.612		66.174.612	
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên	4.692.000.000	(4.692.000.000)		
Thuế bảo vệ môi trường	1.656.000.000	(1.656.000.000)		
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất		2.351.000	2.351.000	
Thuế môn bài		7.000.000	4.000.000	3.000.000
Thuế khác				
Cộng	6.414.174.612	(6.324.869.690)	72.525.612	16.779.310

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí kiểm toán 2017		132.000.000
- Trích trước chi phí khác	92.000.000	140.000.000
Cộng	92.000.000	272.000.000

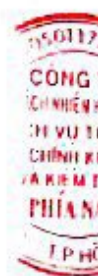
13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		

- BHXH, BHYT, BHTN	23.187.366	7.831.578
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.000.000.000	
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn (**)	26.000.000.000	
Cộng	31.023.187.366	7.831.578

Ghi chú :

- (*) Khoản tiền nộp thừa của bà Phan Thị Quế
- (**) Khoản tiền nhận đặt cọc của Công ty TNHH Kết nối Tri thức và Công nghệ để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 0508/2018/HĐKT ngày 05/08/2018 về việc cung cấp hàng hóa (ván gỗ bóc) với giá trị hợp đồng là 143 tỉ đồng.



Số dư đầu năm trước				
- Tăng vốn trong năm trước	280.535.000.000		65.000.000.000	339.561.750.000
- Lãi trong năm trước	294.561.750.000		(74.036.071)	2.838.792.968
- Tăng khác			640.295.423	640.295.423
- Thanh lý công ty con				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác				
Số dư đầu năm nay	575.096.750.000	16.778.889.689	65.566.259.352	657.441.899.041
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay		2.582.418.568	1.247.883.395	3.830.301.963
- Tăng khác				
- Phân phối lợi nhuận				
- Lỗ trong năm nay				
- Điều chỉnh do hợp nhất		(2.638.924.985)	(50.566.259.352)	(53.205.184.337)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	575.096.750.000	16.722.383.272	16.247.883.395	608.067.016.667



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Công ty mẹ	575.096.750.000	575.096.750.000
Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	575.096.750.000	575.096.750.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	575.096.750.000	280.535.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		294.561.750.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	575.096.750.000	575.096.750.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14.4. Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.509.675	28.053.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.509.675	28.053.500
+ Cổ phiếu phổ thông	57.509.675	28.053.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.509.675	28.053.500
+ Cổ phiếu phổ thông	57.509.675	28.053.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

14.5. Cổ tức	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD		
- EUR		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	70.866.768.760	130.089.340.580
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		48.132.482.303
Cộng	70.866.768.760	178.221.822.883

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.684.156.725	169.743.628.305
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	69.684.156.725	169.743.628.305

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.368.543.235	626.486.981
- Lãi bán các khoản đầu tư (chuyển nhượng vốn góp)		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.368.543.235	626.486.981

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		1.380.238.666
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.523.628.783	
- Chi phí tài chính khác	1.082.730	
Cộng	2.524.711.513	1.380.238.666

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Lãi từ giao dịch mua rẻ		1.865.897.668
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ		
- Các khoản khác		
Cộng		1.865.897.668

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ, CCDC		
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	2.351.000	149.127.418
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ		
- Thuế GTGT không được hoàn		

- Các khoản khác

Cộng	2.351.000	149.127.413
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		95.253.180
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng		95.253.180

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.830.301.963	2.838.792.968
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.830.301.963	2.838.792.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	57.509.675	57.509.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	67	49

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**
Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Damac GLS không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**
Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Damac GLS không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	600.000.000
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	12.000.000.000
- Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.050.000.000
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	12.000.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý:

Khoản mục	Hà Nội	Lào Cai	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.998.500.000	51.868.268.760	70.866.768.760
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Cộng	18.998.500.000	51.868.268.760	70.866.768.760
Giá vốn			
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	18.480.000.000	51.204.156.725	69.684.156.725

Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận			
Cộng	18.480.000.000	51.204.156.725	69.684.156.725
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	518.500.000	664.112.035	1.182.612.035
Doanh thu hoạt động tài chính	368.533.896	6.000.009.339	6.368.543.235
Chi phí tài chính	2.523.628.783	1.082.730	2.524.711.513
Chi phí bán hàng	0		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	770.169.123	423.621.671	1.193.790.794
Thu nhập khác			
Chi phí khác	2.351.000		2.351.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Tổng lợi nhuận sau thuế	(2.409.115.010)	6.239.416.973	3.830.301.963
Tổng chi phí mua tài sản			
Tài sản bộ phận	531.665.376.437	126.352.844.347	658.018.220.784
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	531.665.376.437	126.352.844.347	658.018.220.784
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp			
Nợ phải trả bộ phận phân bổ	5.023.188.334	44.928.015.783	49.951.204.117
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng cộng nợ	5.023.188.334	44.928.015.783	49.951.204.117



2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương, thưởng	34.000.000	168.408.497
+ Thù lao		

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Tạm ứng	29.999.999	-
Hoàn tạm ứng	29.999.999	-
Cho vay/ mượn tiền	12.040.000.000	1.900.000.000
Trả lại tiền vay (Cần trừ tiền mua cổ phần công ty liên kết)	12.040.000.000	1.900.000.000
Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty con	80.000.000.000	
Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty con	120.000.000.000	

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	
Phải trả	5.000.000.000	

2.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên SAPA	Công ty con	80,00%
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vương	Công ty liên kết	
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Gia Huy	Công ty liên kết	
Công ty TNHH ACE.LK	Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị	

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH ACE.LK	Mua hàng hóa	753.394.000
	Đặt cọc tiền mua nhà	120.000.000.000
	Thu lại tiền đặt cọc mua nhà	10.000.000.000
	Đặt cọc làm đại lý độc quyền phân phối nước hoa	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	Lãi cho vay	368.524.757

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH ACE.LK	Trả trước người bán	866.852.220
	Ký quỹ	140.000.000.000
		0
		0

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không phát sinh

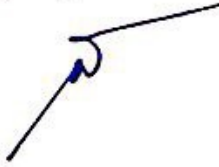
4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



NGUYỄN MINH ĐỨC

Phụ trách kế toán



NGUYỄN MINH ĐỨC

Ngày 15 tháng 08 năm 2019
Tổng Giám đốc



HOÀNG VĂN LONG

